

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia***Căn cứ Luật dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;**Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia và Nghị định số 128/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia (sau đây gọi là Thông tư số 145/2013/TT-BTC).***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 145/2013/TT-BTC****1. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Hằng năm, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia, Thủ trưởng các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phân bổ, giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc, đảm bảo trong phạm vi dự toán được giao và chi tiết theo từng danh mục mặt hàng được phê duyệt; đồng thời gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để kiểm tra, theo dõi. Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân bổ của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính (Tổng cục

Dự trữ Nhà nước) có trách nhiệm kiểm tra và yêu cầu Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia điều chỉnh lại đối với trường hợp phân bổ không đúng danh mục, không đúng tổng mức, không đúng chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật đã quy định và không đúng chi tiết theo từng nội dung chi về dự trữ quốc gia đã được giao”.

2. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cùng với kỳ lập kế hoạch dự trữ quốc gia 5 năm, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch tài chính 5 năm chi cho dự trữ quốc gia; hàng năm cùng với việc lập kế hoạch dự trữ quốc gia, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán ngân sách nhà nước năm sau chi cho dự trữ quốc gia.

Kế hoạch tài chính 5 năm, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm chi cho dự trữ quốc gia được lập theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia.
- b) Ngân sách nhà nước chi cho nghiệp vụ dự trữ quốc gia bao gồm: Chi hoạt động nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia; chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ bảo quản cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các khoản chi khác phục vụ công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia và chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia nêu tại Điểm a và Điểm b Khoản này được tổng hợp và gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để chủ trì, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trong kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm và hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng cơ bản được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ trì, tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán chi đầu tư phát triển hàng năm theo quy định của Luật đầu tư công và Luật ngân sách nhà nước.

d) Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động của bộ máy quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dự trữ quốc gia, chi nghiên cứu khoa học được tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, ngành theo quy định của Luật ngân sách nhà nước”.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 và bổ sung Khoản 4 Điều 8 như sau:

“2. Trường hợp chưa mua hàng ngay, trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc đợt bán hàng, các đơn vị thuộc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Tổng cục Dự trữ Nhà nước được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia phải nộp số tiền bán hàng dự trữ quốc gia vào tài khoản tiền gửi vốn dự trữ quốc gia do bộ, ngành hàng dự trữ quốc gia quản lý, hoặc tài khoản tiền gửi vốn dự trữ quốc gia tại Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) quản lý (đối với các đơn vị trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước).

Khi có nhu cầu sử dụng số tiền bán hàng đã nộp để thực hiện mua hàng dự trữ quốc gia, các đơn vị đề nghị Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với các đơn vị trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước) cấp vốn mua hàng theo đúng quy định.

3. Trường hợp vốn bán hàng dự trữ quốc gia không sử dụng để mua hàng dự trữ quốc gia, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Tổng cục Dự trữ Nhà nước phải thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt bán hàng, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) về số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước để tổng hợp báo cáo theo quy định.

4. Đối với số tiền thu được từ bán hàng đã nộp vào tài khoản tiền gửi vốn dự trữ quốc gia mà chưa sử dụng hết trong năm, chậm nhất đến hết ngày 05 tháng 02 năm sau bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm đối chiếu số dư tiền gửi với Kho bạc Nhà nước và có văn bản cùng hồ sơ kèm theo gửi Tổng cục Dự trữ Nhà nước thẩm định; chậm nhất đến trước ngày 10 tháng 02 năm sau, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước để Kho bạc Nhà nước thông báo cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục Dự trữ Nhà nước số dư tiền gửi được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện mua hàng dự trữ quốc gia hoặc nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định; đồng thời gửi Tổng cục Dự trữ Nhà nước để theo dõi.”

4. Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 5 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Cấp vốn mua hàng dự trữ quốc gia

a) Thực hiện chi theo hình thức lệnh chi tiền: Trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý) cùng hồ sơ cấp vốn kèm theo; trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Tổng cục Dự trữ Nhà nước kiểm tra hồ sơ, thủ tục đã đáp ứng các điều kiện chi theo quy định và lập Thông tri duyệt y dự toán gửi Vụ Ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) cấp vốn theo điều khoản thanh toán ghi trong hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia cho các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị dự trữ quốc gia. Trường hợp, trong hợp đồng nhập khẩu hàng dự trữ quốc gia có yêu cầu phải ký quỹ mở thư tín dụng (L/C) để thanh toán thì cấp vốn mua theo mức ký quỹ vào tài khoản ký quỹ của đơn vị ký hợp đồng nhập khẩu tại ngân hàng để thanh toán theo các điều khoản ghi trong hợp đồng nhập khẩu.

b) Hồ sơ cấp vốn theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ cấp vốn bằng hình thức lệnh chi tiền gồm:

a) Dự toán vốn mua hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao.

b) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa mua hàng dự trữ quốc gia hoặc văn bản của Bộ Tài chính về nguyên tắc xác định giá mua hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được phân công quản lý;

c) Quyết định giá mua hàng dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý

hàng dự trữ quốc gia (nếu có);

d) Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch mua hàng của thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và một trong các quyết định sau: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu; quyết định phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh; quyết định phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp; quyết định mua của mọi đối tượng của cấp có thẩm quyền giao;

đ) Hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia (nếu có);

e) Văn bản đề nghị cấp vốn của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, hoặc của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý), hoặc của cơ quan, đơn vị được ủy quyền.

5. Vốn mua hàng dự trữ quốc gia được cấp trong năm ngân sách. Trường hợp dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, chậm nhất đến hết ngày 05 tháng 02 năm sau, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có văn bản đề nghị chuyển số dư dự toán gửi Tổng cục Dự trữ Nhà nước. Chậm nhất đến trước ngày 10 tháng 02 năm sau, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước để Kho bạc Nhà nước đối chiếu, xác nhận số dư dự toán và thông báo số dư dự toán được chuyển cho các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục Dự trữ Nhà nước; đồng thời gửi về Tổng cục Dự trữ Nhà nước để theo dõi”.

5. Điểm a Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối với các khoản chi theo hình thức rút dự toán: Quy trình chi, hồ sơ, thủ tục, hạch toán kế toán, kiểm soát chi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn”.

6. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với các mặt hàng đã có định mức kinh tế kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia hiện hành.

2. Đối với các mặt hàng chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật: Nội dung chi và mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho (nhận trên phương tiện của người bán, xuất lên phương tiện của người mua):

a) Nội dung chi phí tại cơ quan Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực và các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, bao gồm:

Tuyên truyền, quảng cáo, thông tin liên lạc, đăng tin, tập huấn, hướng dẫn; kiểm tra công tác nhập, xuất tại các đơn vị trực thuộc; chi phí thẩm định chất lượng hàng; chi đầu tư cơ sở vật chất; chi sửa chữa thường xuyên kho tàng; chi phí sửa chữa tài sản, phương tiện, thiết bị phục vụ công tác nhập, xuất; chi làm đêm, thêm giờ, bữa ăn giữa ca; in ấn tài liệu, văn phòng phẩm; hợp chi đạo, hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết và các chi phí khác có liên quan.

b) Nội dung chi phí tại đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện, bao gồm: Chi

phí theo Điểm a Khoản này và chi phí thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá; kiểm tra, kiểm định hàng dự trữ quốc gia; sửa chữa, kiểm định phương tiện đo lường; sửa chữa, mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, bao bì phục vụ nhập, xuất (nếu có); cân, đong, đo, đếm, sang bao, đồ bao, đóng gói, hạ kiêu; chi phí lắp đặt, nổ thử máy tại chỗ, chi phí thuê phương tiện bốc dỡ (nếu có); bốc xếp hàng dự trữ quốc gia từ phương tiện vận chuyển vào kho hoặc từ kho lên phương tiện vận chuyển; công tác an ninh, bảo vệ; mái che tạm phục vụ giao, nhận hàng và các chi phí khác có liên quan.

c) Đối với các tổ chức, doanh nghiệp được bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia ngoài những chi phí đã nêu tại Điểm a, Điểm b Khoản này, nội dung chi còn được tính thêm chi phí nhân công bao gồm: Lương thủ kho, bảo vệ, các khoản đóng góp theo lương, các khoản thanh toán cho người lao động (nếu có).

d) Mức chi

Đối với những khoản chi tại Điều này đã có trong chế độ Nhà nước quy định thì thực hiện theo chế độ hiện hành;

Đối với những khoản chi chưa có trong chế độ Nhà nước quy định thì thực hiện theo mức phí cụ thể do Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước giao, đảm bảo không vượt mức phí tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Cấp kinh phí: Được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

4. Hồ sơ cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền bao gồm:

a) Dự toán kinh phí chi cho công tác nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quyết định của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia giao nhiệm vụ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia cho đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc;

c) Quyết định giao mức phí nhập, xuất của các bộ, ngành cho đơn vị trực thuộc (nếu có);

d) Văn bản đề nghị cấp kinh phí của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, hoặc của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý), hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền, trong đó ghi rõ số lượng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia”.

7. Điểm a Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho theo quy định tại Điều 13 Thông tư này”.

8. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Chi phí bảo quản phân loại theo thời gian thực hiện bao gồm: Chi phí bảo quản lần đầu; chi phí bảo quản thường xuyên; chi phí bảo quản theo định kỳ và các chi phí bảo quản không thường xuyên khác.

2. Nội dung chi và mức chi đối với các mặt hàng đã có định mức kinh tế

kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia: Thực hiện theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia hiện hành.

3. Nội dung chi và mức chi đối với các mặt hàng chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, bao gồm:

a) Nội dung chi phí tại cơ quan Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực và các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, bao gồm:

Chi phí hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra, kiểm định công tác bảo quản tại các đơn vị trực thuộc; chi đầu tư cơ sở vật chất; chi phí mua sắm sửa chữa công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo quản; bữa ăn giữa ca; in ấn tài liệu; chi phí quản lý định mức và các chi phí khác có liên quan.

b) Nội dung chi phí tại đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện, bao gồm:

Chi phí theo Điểm a Khoản này, ngoài ra còn được tính thêm các chi phí phục vụ công tác bảo quản bao gồm: Chi phí vật tư phục vụ việc bảo quản: Điện, nước, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, bạt chống bão, phòng cháy chữa cháy; chi phí bốc xếp đảo hàng, khử trùng kho, đóng gói, hạ kiêu, chi phí thuê phương tiện bốc dỡ, bồi dưỡng độc hại; chi phí xử lý môi trường và các chi phí khác có liên quan.

c) Đối với các tổ chức, doanh nghiệp được bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia ngoài những chi phí đã nêu tại Điểm a và Điểm b Khoản này, nội dung chi còn được tính thêm các chi phí khác gồm: Lương thủ kho, bảo vệ, các khoản đóng góp theo lương, các khoản thanh toán cho người lao động, chi phí khấu hao tài sản; chi phí thuê đất (nếu có) phục vụ cho công tác bảo quản.

d) Mức chi:

Đối với những khoản chi tại Điều này đã có trong chế độ Nhà nước quy định thì thực hiện theo chế độ hiện hành;

Đối với những khoản chi chưa có trong chế độ Nhà nước quy định thì thực hiện theo mức phí cụ thể do Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước giao, đảm bảo không vượt mức phí tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

4. Cấp kinh phí: Được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

5. Hồ sơ cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp kinh phí của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, hoặc của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý), hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền (kèm báo cáo nhập, xuất, tồn hàng dự trữ quốc gia bảo quản trong kỳ);

b) Quyết định giao mức phí bảo quản của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia giao cho đơn vị trực thuộc (nếu có);

c) Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia (nếu có).”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12. tháng 02 năm 2019./.

Nơi nhận: 24

- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn;
- Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão TW;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính, Kho bạc NN, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT (400b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu